

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,480 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	8.6%	-1.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.07
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

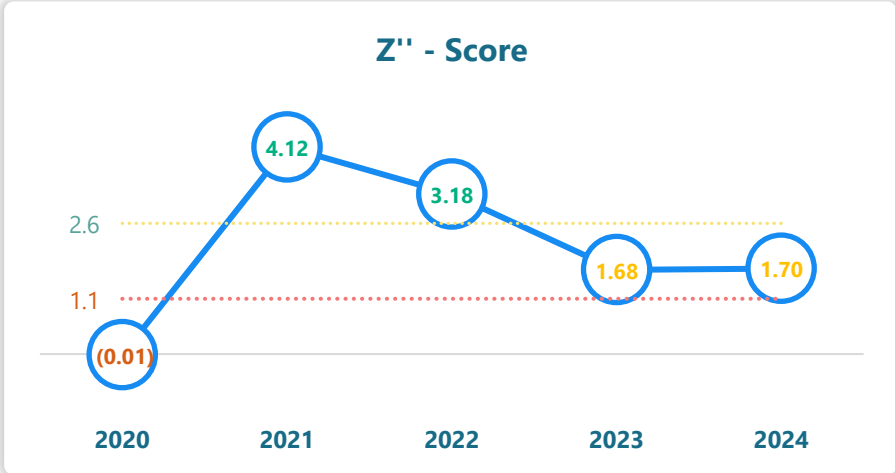
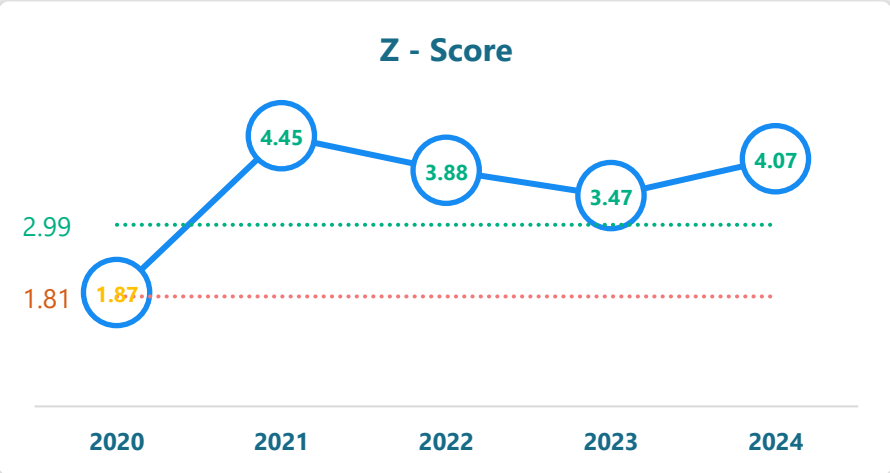
Hệ số nguy cơ phá sản	1.70
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	3,426
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 694	
▲ 25.4%	

2024	
LN sau thuế	2.78
tỷ VNĐ	
YoY	
▼ 3.20	
▼ 53.6%	

2024	
ROE	0.8%
+/- YoY	
▼ 0.9%	

2024	
ROA	0.3%
+/- YoY	
▼ 0.5%	



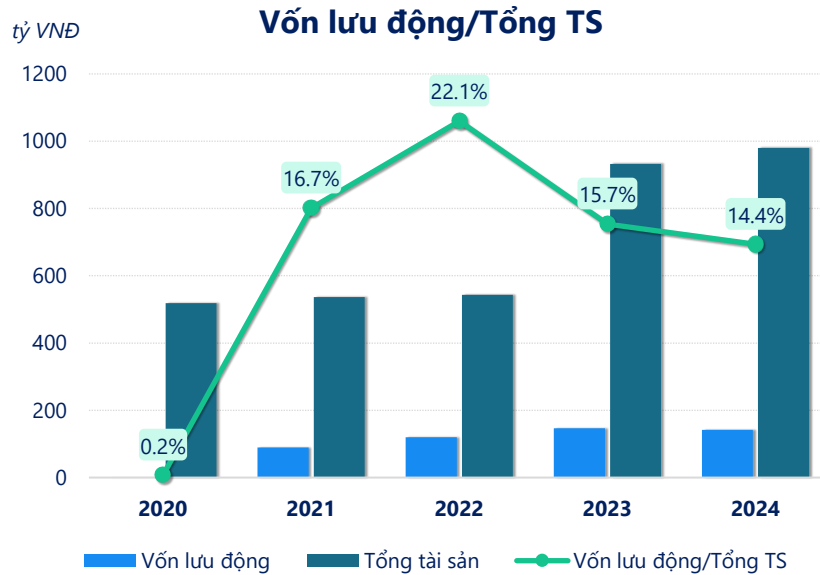
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.07 > 2.99**, cho thấy **DHM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DHM** năm **2024** đạt **1.70**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **DHM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.4%** đạt **3,426** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 53.6%** chỉ còn **2.78** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.78%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

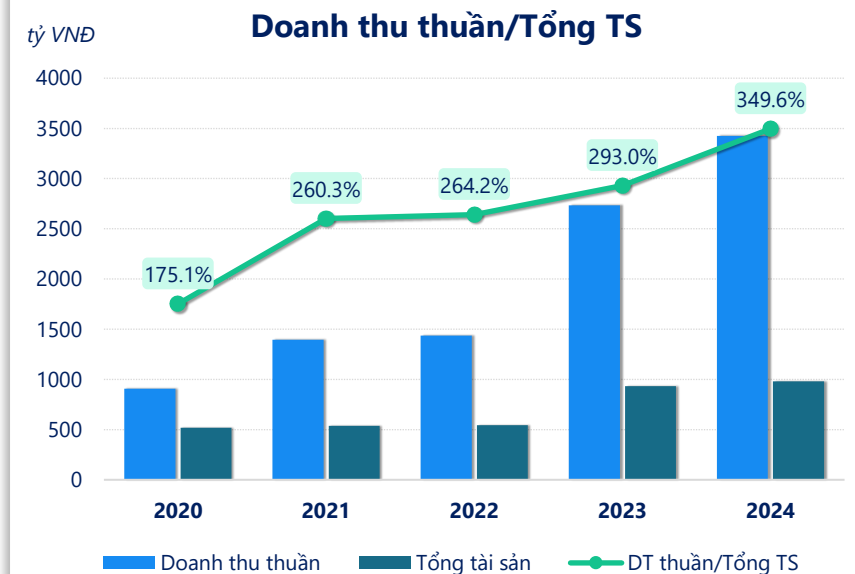
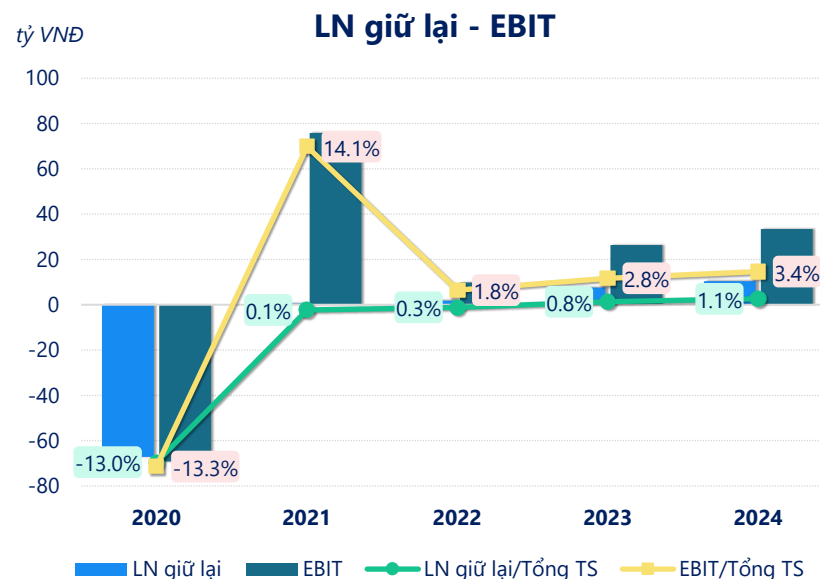
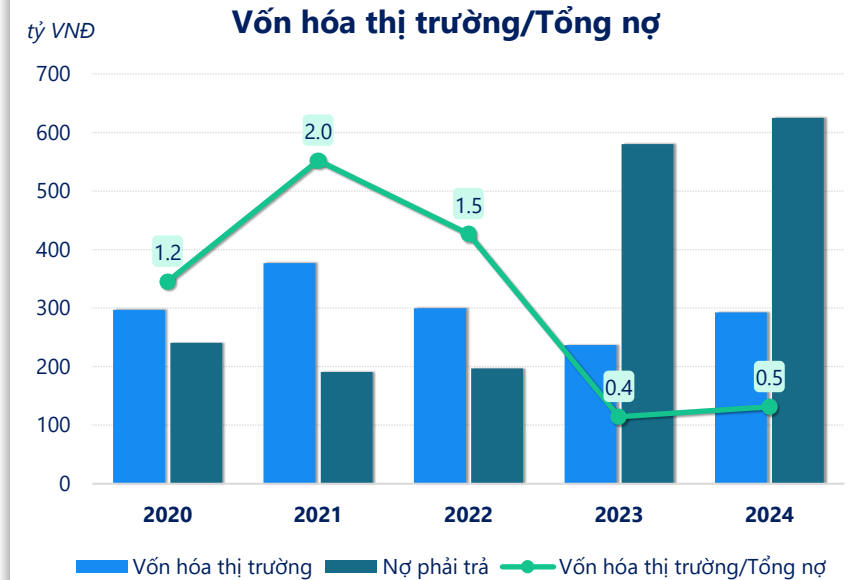
CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (HSX: DHM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.47 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	979	932	5.0%
Tài sản ngắn hạn	766	725	5.6%
Tiền và tương đương tiền	25.2	15.6	61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	155	103	50.2%
Phải thu ngắn hạn	546	455	19.9%
Hàng tồn kho	38.5	146	-73.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.95	4.66	-79.6%
Tài sản dài hạn	214	207	3.3%
Phải thu dài hạn	0	0.04	-100%
Tài sản cố định	77.5	80.2	-3.4%
Bất động sản đầu tư	30.0	30.6	-2.0%
Tài sản dở dang	105	95.1	10.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.15	0.99	16.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	624	580	7.7%
Nợ ngắn hạn	624	579	7.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	542	359	51.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.2	113	-91.0%
Nợ dài hạn	0	1.00	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	355	352	0.7%
Vốn chủ sở hữu	355	352	0.7%
Vốn điều lệ	314	314	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	908	1,396	1,436	2,732	3,426
Giá vốn hàng bán	877	1,354	1,410	2,701	3,400
Lợi nhuận gộp	30.8	42.1	25.4	30.8	26.3
Doanh thu HĐTC	0.02	19.9	11.1	4.04	18.0
Chi phí TC	78.2	-19.5	34.5	19.9	27.7
Chi phí lãi vay	10.2	7.13	8.57	18.0	29.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.37	5.00	1.23	0.92	1.65
Chi phí QLDN	9.57	5.99	-0.32	4.48	10.9
LN thuần từ HĐKD	-62.3	70.5	1.05	9.60	4.09
Lợi nhuận khác	-17.1	-1.88	0.21	-1.22	-0.21
LN trước thuế	-79.4	68.6	1.26	8.38	3.89
Lợi nhuận sau thuế	-79.4	67.7	1.26	5.98	2.78
LNST của CĐ cty mẹ	-79.4	67.7	1.26	5.98	2.78

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.3	18.3	-22.1	-162	-29.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	9.30	8.54	-53.4	-147
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.87	-20.1	-1.44	212	183
Tiền đầu kỳ	37.9	25.4	32.8	18.0	15.6
Lưu chuyển tiền thuần	-12.5	7.42	-15.0	-3.95	6.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.08	1.64	4.26
Tiền cuối kỳ	25.4	32.8	18.0	15.6	26.8